Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 0511.91.90

Mã HS	0511.91.90
Mô tả hàng hóa	Các sản phẩm động vật khác chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; động vật chết thuộc Chương 1 hoặc Chương 3, không thích hợp sử dụng cho người / - Loại khác: / - - Sản phẩm từ cá hoặc động vật giáp xác, động vật thân mềm hoặc động vật thủy sinh không xương sống khác; động vật đã chết thuộc Chương 3: / - - - Loại khác
Đơn vị	kg
Thời điểm tạo	07/11/2026 23:29:50
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/05119190/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	7.5	7,5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K966
Thuế NK ưu đãi (MFN)	5	5%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N966
Thuế GTGT (VAT)	*/5/8/10	* / 5 / 8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q966
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái

AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	2.9	2,9%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E957
ATIGA	2022	2022	0	AT!E958
ATIGA	2023	2023	0	AT!F958
ATIGA	2024	2024	0	AT!G958
ATIGA	2025	2025	0	AT!H958
ATIGA	2026	2026	0	AT!I958
ATIGA	2027	2027	0	AT!J958
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E960
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F960
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G960
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H960

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I960
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J960
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E962
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F962
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G962
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H962
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I962
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J962
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F964
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H959
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F960
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G960
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H960
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I960
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J960
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K960
VKFTA	2022	2022	0	VK!E958
VKFTA	2023	2023	0	VK!F958
VKFTA	2024	2024	0	VK!G958
VKFTA	2025	2025	0	VK!H958
VKFTA	2026	2026	0	VK!I958
VKFTA	2027	2027	0	VK!J958
VCFTA	2022	2022	0	VC!D969
VCFTA	2023	2023	0	VC!E969
VCFTA	2024	2024	0	VC!F969
VCFTA	2025	2025	0	VC!G969

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2026	2026	0	VC!H969
VCFTA	2027	2027	0	VC!I969
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D966
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E966
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F966
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G966
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H966
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I966
AHKFTA	2022	2022	0	AKH!D975
AHKFTA	2023	2023	0	AKH!E975
AHKFTA	2024	2024	0	AKH!F975
AHKFTA	2025	2025	0	AKH!G975
AHKFTA	2026	2026	0	AKH!H975
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I975
EVFTA	2022	2022	0	EV-NK!D959
EVFTA	2023	2023	0	EV-NK!E959
EVFTA	2024	2024	0	EV-NK!F959
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G959
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H959
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I959
UKVFTA	2022	2022	0	UKV!D961
UKVFTA	2023	2023	0	UKV!E961
UKVFTA	2024	2024	0	UKV!F961
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G961
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H961
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I961

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D959
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E959
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F959
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G959
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H959
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I959
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J959
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D962
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E962
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F962
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G962
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H962
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I962
RCEP B	2022	2022	0	B!D962
RCEP B	2023	2023	0	B!E962
RCEP B	2024	2024	0	B!F962
RCEP B	2025	2025	0	B!G962
RCEP B	2026	2026	0	B!H962
RCEP B	2027	2027	0	B!I962
RCEP C	2022	2022	0	C!D962
RCEP C	2023	2023	0	C!E962
RCEP C	2024	2024	0	C!F962
RCEP C	2025	2025	0	C!G962
RCEP C	2026	2026	0	C!H962
RCEP C	2027	2027	0	C!I962
RCEP D	2022	2022	0	D!D962

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2023	2023	0	D!E962
RCEP D	2024	2024	0	D!F962
RCEP D	2025	2025	0	D!G962
RCEP D	2026	2026	0	D!H962
RCEP D	2027	2027	0	D!I962
RCEP E	2022	2022	0	E!D962
RCEP E	2023	2023	0	E!E962
RCEP E	2024	2024	0	E!F962
RCEP E	2025	2025	0	E!G962
RCEP E	2026	2026	0	E!H962
RCEP E	2027	2027	0	E!I962
RCEP F	2022	2022	0	F!D962
RCEP F	2023	2023	0	F!E962
RCEP F	2024	2024	0	F!F962
RCEP F	2025	2025	0	F!G962
RCEP F	2026	2026	0	F!H962
RCEP F	2027	2027	0	F!I962
VIFTA	2024	2024	4.3	VI!F929
VIFTA	2025	2025	3.6	VI!G929
VIFTA	2026	2026	2.9	VI!H929
VIFTA	2027	2027	2.1	VI!I929

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

DOC-003	YELLOW	Kiểm dịch	Chính sách mặt hàng: Động vật, sản phẩm động vật trên cạn phải kiểm dịch (01/2024/TT-BNNPTNT M1)		01/2024/TT-BNNPTNT	Đăng ký kiểm dịch động/thực vật theo quy định.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 0511.91 có 4 dòng thuế; dòng 0511.91.90 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Loại khác.	0511.91.10 Sẹ và bọc trứng; 0511.91.20 Trứng Artemia (trứng Brine shrimp); 0511.91.30 Da cá	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “*/5/8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-005	BLUE	Có mã Chương 98 tương ứng	Mã 0511.91.90 có mã Chương 98 tương ứng 9851.00.00 (thuế MFN riêng: 0%). Chỉ áp dụng khi đáp ứng điều kiện của Chương 98.	Trứng cá dùng làm giống.	26/2023/NĐ-CP	Đọc điều kiện tại Chương 98 (Nghị định 26/2023/NĐ-CP và sửa đổi).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 0511.91.90. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 5% của mã 0511.91.90 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N966), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
Động vật, sản phẩm động vật trên cạn phải kiểm dịch (01/2024/TT-BNNPTNT M1)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.